TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **13/2023/HNGĐ-ST** Ngày 13/04/2023 "V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi và bà Trần Thị Lệ Dung.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Thị Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 290/2022/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị P, sinh năm 1981; ĐKHKTT: Xóm T, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Hiện cư trú tại: xóm A, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976; ĐKHKTT và trú tại: Xóm T, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về phía nguyên đơn chị Lê Thị P trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn K kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn năm 1999 tại UBND xã V, huyện K, là quê của anh chị. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh K ở xóm T, xã V. Vợ chồng chung sống được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên chị và anh K đã sống ly thân.

Theo chị P nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng chị phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh K thường xuyên uống rượu, say xỉn, vô cớ chửi bới, xúc phạm chị. Chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh K không thay đổi. Bản thân chị vì con cái nên chấp nhận chung sống với anh

K. Khoảng 1 năm trở lại đây, chị không thể chịu đựng được nữa nên đã sống ly thân với anh K. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh K để chị ổn định cuộc sống.

Về con chung: chị xác định vợ chồng có 4 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 2000, Nguyễn Thị H, sinh năm 2001, Nguyễn Văn N, sinh năm 2004 và Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 11/10/2016. Khi ly hôn, cháu T, H, N đã thành niên, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T1, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh K đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Về tài sản: Chị P xác định vợ chồng chị không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn anh Nguyễn Văn K trong Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05/01/2023 và quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn, anh nhất trí như chị P đã nêu. Anh chị sau khi kết hôn có về chung sống tại xóm T, xã V được 1 thời gian thì cùng đi làm ăn xa. Vợ chồng chung sống hòa thuận cho đến 2 tháng trở lại đây thì anh thấy chị P có thái độ khác. Theo anh nguyên nhân 1 phần do kinh tế trong gia đình, anh làm ra được ít tiền hơn, còn chị P đi làm việc, bị nhiều tác động từ bên ngoài. Anh đã nhiều lần trao đổi với chị P để tìm biện pháp tháo gỡ khúc mắc và nói chuyện với 2 bên gia đình để hòa giải cho vợ chồng nhưng chị P không thay đổi. Nay chị P yêu cầu ly hôn, thì anh không nhất trí ly hôn vì anh vẫn còn yêu thương vợ, bản thân anh là người theo đạo Thiên chúa, không được phép ly hôn và mặt khác, con cái chưa trưởng thành hết nên anh mong muốn cả 2 có sự cố gắng để quay về nuôi dạy con cái. Chị P kiên quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, anh không tham gia.

Về con chung: Anh K cũng xác định vợ chồng có 4 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 2000, Nguyễn Thị H, sinh năm 2001, Nguyễn Văn N, sinh năm 2004 và Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 11/10/2016. Trường hợp ly hôn, nếu chị P muốn được nuôi cháu T1 thì anh cũng nhất trí, đối với cháu T, H, N đều đã trưởng thành, tự lập, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh K xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện tương đối đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14: Xử ly hôn giữa chị Lê Thị P và anh Nguyễn Văn K; giao chị Lê Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của vợ chồng là Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 11/10/2016. Anh Nguyễn Văn K không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị P. Về án phí: Chị P phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị P khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Nguyễn Văn K, cư trú tại Xóm T, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại Điều 28 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

Bị đơn anh Nguyễn Văn K đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị P và anh Nguyễn Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 1999 tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn. Theo chị P xác định do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh K thường xuyên uống rượu, say xỉn, vô cớ chửi bới, xúc phạm chị. Chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh K không thay đổi nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 1 năm trở lại đây.

Về phía anh K, anh cho rằng việc phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do kinh tế trong gia đình, mặt khác cũng do chị P đi làm việc nên có nhiều tác động từ bên ngoài dẫn đến việc 2 tháng trở lại đây, chị P có thái độ khác với anh, tuy nhiên anh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nay chị P có yêu cầu ly hôn, anh đề nghị Tòa án cho vợ chồng thêm thời gian trao đổi hòa giải vì anh vẫn còn yêu thương vợ, con chung của vợ chồng chưa trưởng thành hết nên anh mong muốn vợ chồng cố gắng quay về nuôi dạy con cái nhưng trong quá trình giải quyết anh không tham gia phiên họp, hòa giải do Tòa án tổ chức, không có biện pháp cụ thể để hàn gắn hạnh phúc gia đình. Mặt khác, anh là người theo đạo Thiên chúa, không được phép ly hôn, nếu chị P kiên quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, anh không tham gia. Điều đó chứng tỏ anh K có thái độ bỏ mặc cuộc sống hôn nhân đang trong tình trạng trầm trọng.

Xác minh tình trạng hôn nhân của chị P và anh K tại UBND xã V là nơi anh chị cư trú; thì chính quyền địa P xác nhận do mâu thuẫn vợ chồng nên thời gian gần đây chị P, anh K không còn chung sống với nhau nữa, về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn thì địa P không nắm rõ do anh K và chị P chưa hòa giải tại cơ sở.

Như vậy mặc dù 2 bên trình bày nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn trong quá trình chung sống của vợ chồng là khác nhau nhưng cả chị P và anh K xác định vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, có tìm biện pháp khắc phục nhưng không có kết quả.

Từ những phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của chị P, anh K hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu của chị P giải quyết ly hôn anh K là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung :

Chị Lê Thị P và anh Nguyễn Văn K đều xác nhận vợ chồng có 4 con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 2000, Nguyễn Thị H, sinh năm 2001, Nguyễn Văn N, sinh năm 2004 và Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 11/10/2016. Khi ly hôn, cháu T, H, N đều đã thành niên nên anh chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T1, chị P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu, không yêu cầu anh K đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị

Về phía anh K, anh đề nghị nếu chị P mong muốn được nuôi cháu T1 thì anh cũng đồng ý, không đề xuất về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Thực tế từ khi sống ly thân, con chung của vợ chồng ở với chị P, do chị P nuôi dưỡng. Mặc dù đã được giải thích nhưng chị P vẫn không yêu cầu anh K phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Để đảm bảo cuộc sống sinh hoạt, học tập của con chung thì việc giao cháu Nguyễn Xuân Trường cho chị P nuôi dưỡng và anh K không phải đóng góp tiền nuôi con cho chị P là phù hợp

[4] Về tài sản chung:

Chị Lê Thị P và anh Nguyễn Văn K xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét

[5] Về án phí:

Căn cứ quy định tại điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 buộc chị P phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử ly hôn giữa chị Lê Thị P và anh Nguyễn Văn K.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của vợ chồng là Nguyễn Xuân T1, sinh ngày 11/10/2016. Anh Nguyễn Văn K không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị P. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị Lê Thị P phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA0004750 ngày 23/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong

hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh